

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	20,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.5%	5.1%	7.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.69
Z - score (sản xuất)	(Ba3)
2024	Nguy hiểm

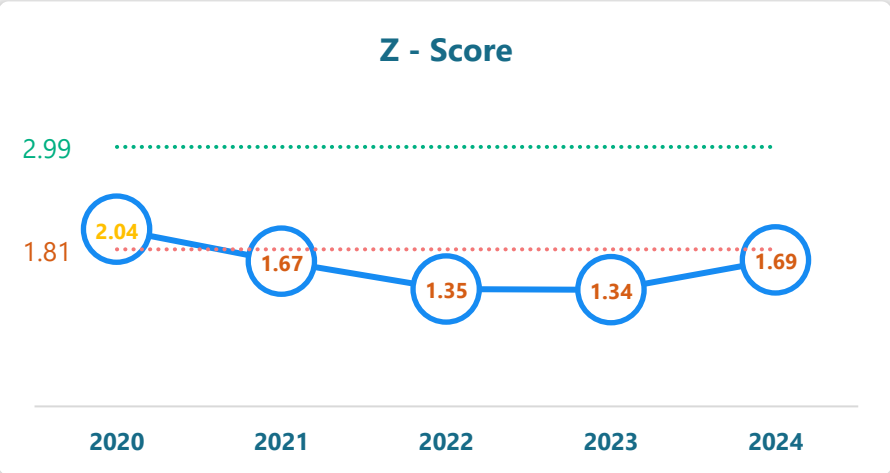
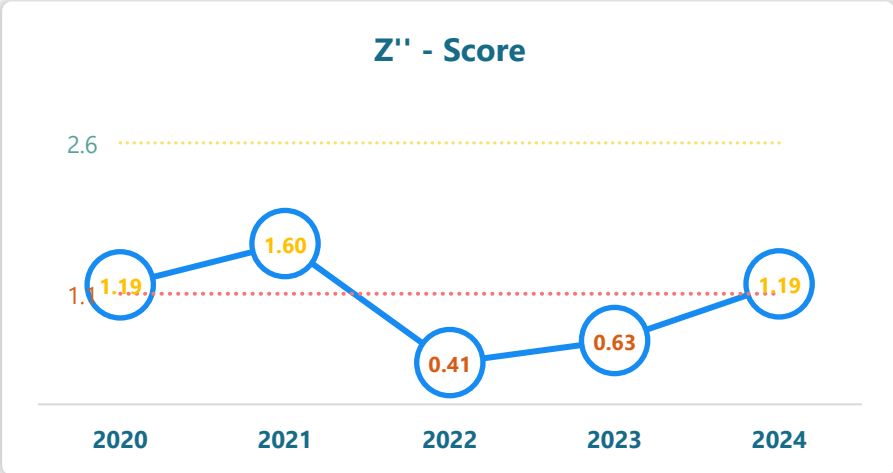
Hệ số nguy cơ phá sản	1.19
Z'' - score (phi sản xuất)	(B2)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	2,143	YoY
		tỷ VNĐ	▲ 145
			▲ 7.3%

LN sau thuế	2024	52.4	YoY
		tỷ VNĐ	▲ 52.3
			▲ 61324%

ROE	2024	8.7%	+/- YoY
			▲ 8.7%

ROA	2024	2.4%	+/- YoY
			▲ 2.4%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VIT** năm **2024** đạt **1.69**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.34). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

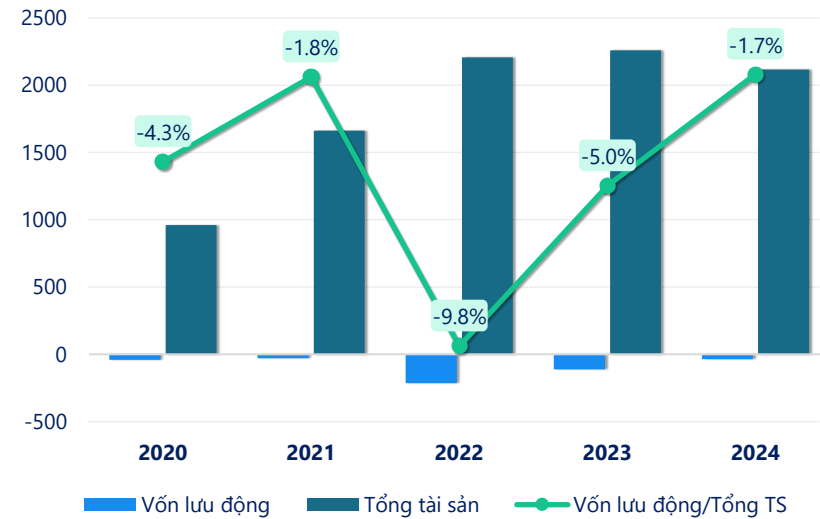
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VIT** năm **2024** đạt **1.19**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2024**, **VIT** ghi nhận doanh thu thuần **2,143** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **52.44** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.25%** và **tăng 61324%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.68%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Viglacera Tiên Sơn (HNX: VIT)

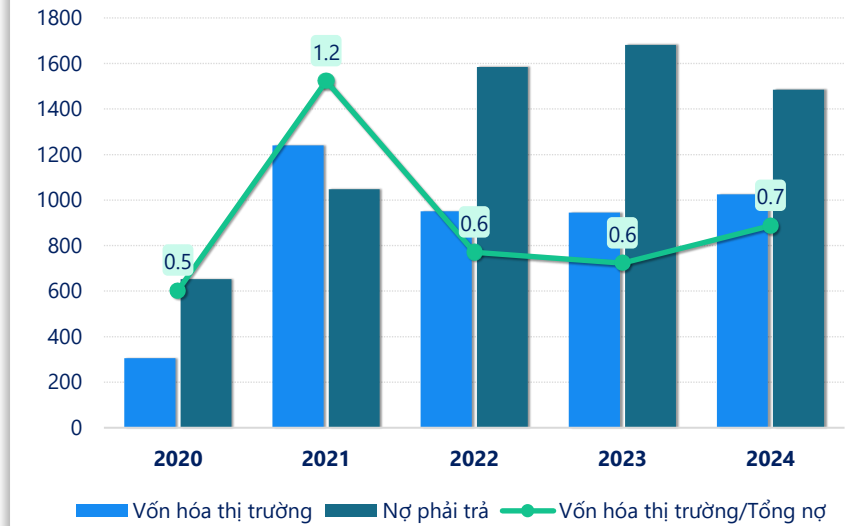
Vốn lưu động/Tổng TS



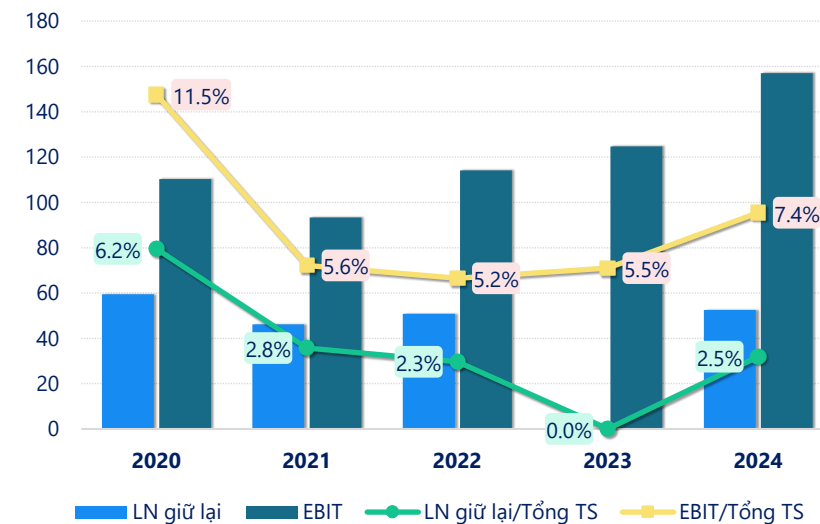
Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.69 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

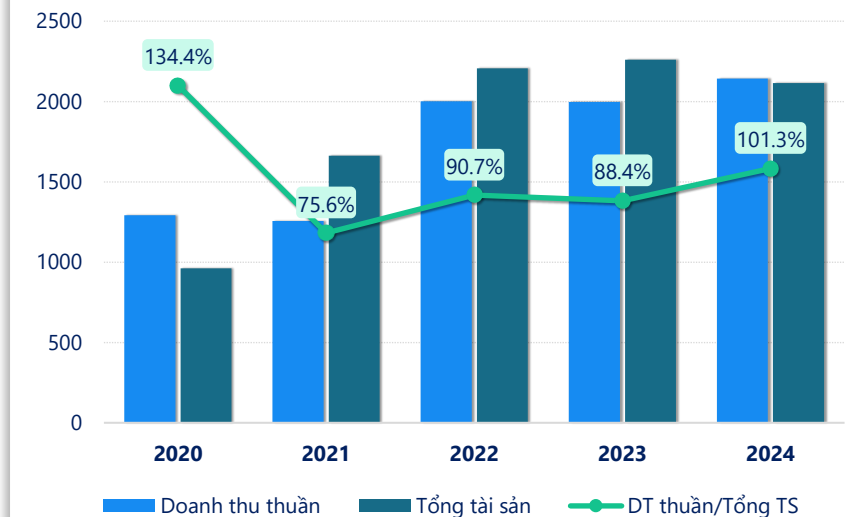


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,115	2,260	-6.4%
Tài sản ngắn hạn	968	951	1.8%
Tiền và tương đương tiền	82.4	23.2	254%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	64.6	51.4	25.5%
Hàng tồn kho	703	748	-6.1%
Tài sản ngắn hạn khác	119	129	-7.7%
Tài sản dài hạn	1,147	1,308	-12.3%
Phải thu dài hạn	5.94	4.60	29.2%
Tài sản cố định	1,104	1,245	-11.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.04	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	12.0	12.2	-2.0%
Tài sản dài hạn khác	24.9	46.0	-45.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,481	1,681	-11.9%
Nợ ngắn hạn	1,001	1,064	-6.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	708	826	-14.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	229	195	17.3%
Nợ dài hạn	481	617	-22.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	480	615	-21.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	634	578	9.6%
Vốn chủ sở hữu	634	578	9.6%
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,291	1,257	2,001	1,998	2,143
Giá vốn hàng bán	1,132	1,119	1,808	1,826	1,943
Lợi nhuận gộp	160	138	194	172	200
Doanh thu HĐTC	0.76	3.82	0.85	5.37	0.62
Chi phí TC	49.5	38.5	76.5	121	96.9
Chi phí lãi vay	48.3	36.8	53.9	119	92.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.8	32.6	37.2	24.4	21.7
Chi phí QLDN	18.8	14.7	21.7	26.2	18.8
LN thuần từ HĐKD	61.4	56.3	59.0	5.70	63.1
Lợi nhuận khác	0.58	0.26	1.26	0.58	0.99
LN trước thuế	62.0	56.5	60.3	6.28	64.1
Lợi nhuận sau thuế	59.4	46.2	50.9	0.09	52.4
LNST của CĐ cty mẹ	59.4	46.2	50.9	0.09	52.4

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	81.3	127	-65.6	-118	316
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.83	-755	-272	-131	-4.31
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-43.8	585	318	228	-253
Tiền đầu kỳ	67.8	108	65.1	45.3	23.2
Lưu chuyển tiền thuần	40.4	-43.2	-19.8	-22.0	59.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.02	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	108	65.1	45.3	23.2	82.4